

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**

---

Hà Nội - Tháng 6 năm 2011

MỤC LỤC

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2  |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 3 - 4  |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |        |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 5 - 6  |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7      |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 8      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 9 - 26 |

## **CÔNG TY MẸ – TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - VINAWACO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy.

#### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy (gọi tắt là “ Tổng Công ty”) là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1845/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải trên cơ sở phê duyệt phương án chuyển Tổng Công ty Xây dựng đường thủy sang tổ chức và hoạt động theo hình thức Công ty mẹ – Công ty con.

Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, có trách nhiệm kế thừa các quyền , nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp và xử lý những vấn đề tồn tại và phát sinh của Tổng Công ty Xây dựng đường thủy trước khi chuyển đổi.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100202095, đăng ký lần đầu ngày 31/08/2010, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24/11/2010. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 123.951.206.566 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 40 Phùng Hưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy gồm có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Tổng Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh, trụ sở tại số 18E3, đường Chu Văn An, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty Nạo vét Đường biển I, trụ sở tại số 31 Đà Nẵng, quận Ngô quyền, thành phố Hải Phòng (Quyết định số 3127/QĐ - BGTVT ngày 18/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc sáp nhập nguyên trạng Công ty Nạo vét Đường biển I trở thành đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy).
- Công ty Sửa chữa Phương tiện thủy và Dịch vụ, được thành lập ngày 16 tháng 6 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0216000133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2008.
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy tại Thành phố Vinh được thành lập theo Quyết định số 1264/QĐ-TCLĐ ngày 24/12/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy. Chi nhánh Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế Chi nhánh số 0100202095-012, đăng ký lần đầu ngày 05/02/2010

#### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

|                            |                     |            |
|----------------------------|---------------------|------------|
| <b>Hội đồng Thành viên</b> | Ông Nguyễn Huy Hiền | Chủ tịch   |
|                            | Ông Lưu Đình Tiến   | Thành viên |
|                            | Ông Phạm Minh Hoàng | Thành viên |
|                            | Ông Nguyễn Vinh     | Thành viên |
|                            | Ông Phạm Tiến Huy   | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|                          |                      |                   |
|--------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Lưu Đình Tiến    | Tổng Giám đốc     |
|                          | Ông Nguyễn Vinh      | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Huy Khôi  | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Phạm Minh Hoàng  | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Lệnh Công | Phó Tổng Giám đốc |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

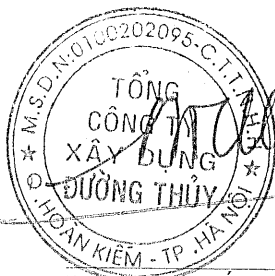
**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**Lưu Đình Tiến**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 2 tháng 6 năm 2011

Số: 400/2011/BCKT-BC/TC/CPA VIETNAM

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy

**Kính gửi:** **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - VINAWACO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 02/6/2011 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

#### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban giám Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

#### Hạn chế phạm vi kiểm toán

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2010. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2010 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy.

Tổng Công ty và các đơn vị phụ thuộc thực hiện đối chiếu chưa đầy đủ các khoản công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2010. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán để xem xét các số dư này, tuy nhiên các thủ tục do chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết, do vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về số liệu của các số dư chưa có đối chiếu cũng như các ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác và các thông tin có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy.

#### Hạn chế trong xử lý kế toán

Tổng Công ty đã hạch toán bổ sung lãi cổ tức năm 2009 thu được từ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhân lực Việt Nam với số tiền 8.693.750.000 đồng và hạch toán bổ sung khoản tiền bảo hiểm nợ vớt luồng Hải Phòng (đã thanh toán năm 2006) 993.814.386 đồng. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 29 - Thay đổi chính kế toán, ước tính kế toán và các sai sót, khoản cổ tức và thu nhập khác bổ sung nêu trên cần được điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính các năm trước, do Văn phòng điều chỉnh vào năm tài chính này nên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 đã tăng một khoản tương ứng.

Tổng Công ty chưa hạch toán khoản thu kinh phí quản lý của các đơn vị độc lập. Do không kiểm toán các đơn vị độc lập, chúng tôi không xác định được ảnh hưởng đến kết quả kinh năm 2010 của Tổng Công ty và các đơn vị phụ thuộc.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Hồ Chí Minh đã trích trước chi phí công trình cảng Sài Gòn - Hiệp Phước cầu tàu số 3 với số tiền là 5.162.769.000 đồng. Năm 2010, Công trình này đã lỗ là 4.280.304.104 đồng. Kiểm tra chi tiết, chúng tôi nhận thấy 2 vật tư chủ yếu là thép và bê tông có chênh lệch giữa số liệu thực tế để thực hiện công trình và số liệu thực tế quyết toán với chủ đầu tư. Chênh lệch này chưa được xác định nguyên nhân cụ thể. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về chi phí của công trình này trong năm 2010.

Phương pháp xác định giá vốn dịch vụ nạo vét của Công ty Nạo vét biển 1 và Công ty Sửa chữa Phương tiện thủy và dịch vụ đối với một số công trình đang thực hiện được ghi nhận chưa nhất quán dẫn đến giá vốn dịch vụ của Công ty trong năm 2010 chưa thể hiện sự phù hợp giữa khối lượng chi phí thực tế phát sinh hoàn thành đã được nghiệm thu liên quan đến doanh thu đã ghi nhận. Do không ước tính được ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong năm của việc áp dụng phương pháp tính giá thành nêu trên nên, Chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục giá vốn của Công ty Nạo vét biển 1 và Công ty Sửa chữa Phương tiện thủy và dịch vụ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến điểm 5.12, 5.16 trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính:*

Theo Báo cáo của Tổng Công ty, tại thời điểm lập Báo cáo quyết toán, Tổng Công ty đã nghiệm thu xong với chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành hồ sơ thanh toán nội bộ với các thầu phụ, vì vậy các nhà thầu phụ chưa xuất hóa đơn, đến ngày 31/12/2010 Văn phòng đã trích trước vào chi phí công trình, dựa trên Biên bản nghiệm thu, xác nhận khối lượng với thầu phụ để phản ánh giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận của các công trình.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty là số thu về cổ phần hóa tại các đơn vị thành viên chuyển đổi sang Công ty Cổ phần, Quỹ này có thể tăng hoặc giảm căn cứ theo quyết định phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước cuối cùng tại thời điểm bàn giao số liệu từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần của các đơn vị thành viên. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100202095, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 123.951.206.566 đồng, số vốn điều lệ này đã bao gồm Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty tại ngày 31/08/2010 (10.749.095.210 đồng) và được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư 79/2010/TT-BTC ngày 24/5/2010 về hướng dẫn xử lý tài chính khi chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH Một thành viên.



**CHỨNG THỰC**

**SAO Y VẤN BẢN CHÍNH**  
Ngày 21 tháng 5 năm 2011

Nguyễn Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV  
Thay mặt và đại diện

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Kiểm toán viên

*Phan Thanh Năm*

Ngô Kiều Anh  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1314/KTV

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| TÀI SẢN                                                    | MS         | TM         | 31/12/2010               | 01/01/2010             |
|------------------------------------------------------------|------------|------------|--------------------------|------------------------|
|                                                            |            |            | VND                      | VND                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |            | <b>903.927.072.085</b>   | <b>754.029.471.192</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>158.311.981.906</b>   | <b>149.381.938.094</b> |
| 1. Tiền                                                    | 111        |            | 70.311.981.906           | 129.381.938.094        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |            | 88.000.000.000           | 20.000.000.000         |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> | <b>5.2</b> | <b>18.450.000.000</b>    | -                      |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> | <b>5.3</b> | <b>473.732.713.371</b>   | <b>462.532.183.354</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                     | 131        |            | 280.065.376.407          | 270.376.770.621        |
| 2. Trả trước cho người bán                                 | 132        |            | 173.637.340.160          | 181.361.853.962        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                | 133        |            | -                        | 21.955.517.920         |
| 5. Các khoản phải thu khác                                 | 135        |            | 67.702.139.158           | 35.749.708.363         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                      | 139        |            | (47.672.142.354)         | (46.911.667.512)       |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> |            | <b>237.628.314.724</b>   | <b>135.817.774.858</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                            | 141        | 5.4        | 237.628.314.724          | 135.817.774.858        |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |            | <b>15.804.062.084</b>    | <b>6.297.574.886</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        |            | 3.055.984.799            | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |            | 6.767.057.515            | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN                      | 154        |            | 347.840.830              | 347.840.830            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                   | 158        | 5.5        | 5.633.178.940            | 5.949.734.056          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |            | <b>201.792.329.230</b>   | <b>168.654.279.984</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |            | -                        | -                      |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |            | <b>128.647.334.361</b>   | <b>97.991.779.523</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 5.6        | 117.566.863.163          | 89.623.596.140         |
| - Nguyên giá                                               | 222        |            | 305.976.071.141          | 266.430.512.778        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |            | (188.409.207.978)        | (176.806.916.638)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                 | 227        |            | -                        | -                      |
| - Nguyên giá                                               | 228        |            | 21.417.000               | 21.417.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |            | (21.417.000)             | (21.417.000)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 230        | 5.7        | 11.080.471.198           | 8.368.183.383          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>5.8</b> | <b>71.748.617.500</b>    | <b>68.666.617.500</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                  | 251        |            | 27.759.060.000           | 27.759.060.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                 | 252        |            | 14.450.817.500           | 14.450.817.500         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                     | 258        |            | 29.538.740.000           | 26.456.740.000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài                  | 259        |            | -                        | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>260</b> |            | <b>1.396.377.369</b>     | <b>1.995.882.961</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 5.9        | 1.396.377.369            | 1.995.882.961          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                   | <b>270</b> |            | <b>1.105.719.401.315</b> | <b>922.683.751.176</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| NGUỒN VỐN                                     | MS         | TM   | 31/12/2010               | 01/01/2010             |
|-----------------------------------------------|------------|------|--------------------------|------------------------|
|                                               |            |      | VND                      | VND                    |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)      | <b>300</b> |      | <b>977.661.835.952</b>   | <b>809.305.706.617</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |      | <b>901.842.143.762</b>   | <b>735.366.818.710</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 5.10 | 109.906.707.602          | 113.794.521.683        |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |      | 445.350.500.164          | 318.934.423.788        |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |      | 207.349.613.540          | 204.140.946.430        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 5.11 | 6.280.584.902            | 8.683.575.184          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |      | 9.194.775.180            | 7.951.689.788          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 5.12 | 99.460.579.330           | 39.720.535.090         |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 5.13 | 15.669.879.751           | 29.400.354.943         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |      | 793.082.440              | 2.026.630.951          |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 323        |      | 7.836.420.853            | 10.714.140.853         |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |      | <b>75.819.692.190</b>    | <b>73.938.887.907</b>  |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        | 5.14 | 13.600.954.597           | 13.441.259.854         |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 5.15 | 61.457.921.563           | 59.896.409.148         |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |      | 760.816.030              | 601.218.905            |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)   | <b>400</b> |      | <b>128.057.565.363</b>   | <b>113.378.044.559</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | 5.16 | <b>128.057.565.363</b>   | <b>113.378.044.559</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |      | 97.657.449.351           | 82.314.556.064         |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |      | 455.038                  | 791.376.545            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |      | 15.482.715.636           | 15.482.715.636         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |      | 3.327.908.029            | 3.327.908.029          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |      | 11.589.037.309           | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp          | 422        |      | -                        | 11.461.488.285         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400) | <b>440</b> |      | <b>1.105.719.401.315</b> | <b>922.683.751.176</b> |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Chỉ tiêu             | TM | 31/12/2010 | 1/1/2010   |
|----------------------|----|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại |    |            |            |
| USD                  |    | 3.427,33   | 3.434,86   |
| JPY                  |    | 350.324,60 | 351.169,34 |

Tổng Giám đốc  
  
Lưu Đình Tiến

Kế toán trưởng  
  
Vũ Thị Mỹ

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2011  
Người lập biểu  
  
Hoàng Minh Đức

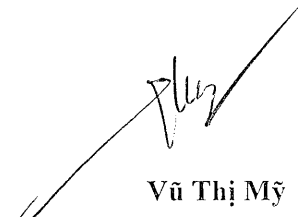


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

| CHỈ TIÊU                                                              | MS | TM   | Năm 2010          | Năm 2009        |
|-----------------------------------------------------------------------|----|------|-------------------|-----------------|
|                                                                       |    |      | VND               | VND             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 |      | 1.042.041.742.512 | 808.059.180.035 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02 |      | -                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 | 5.17 | 1.042.041.742.512 | 808.059.180.035 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11 | 5.18 | 991.915.159.475   | 776.905.695.993 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |      | 50.126.583.037    | 31.153.484.042  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 5.19 | 23.962.613.544    | 17.209.702.919  |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22 | 5.20 | 19.232.251.745    | 13.409.608.928  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23 |      | 18.101.558.266    | 12.500.740.670  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 24 |      | -                 | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25 |      | 42.851.489.604    | 34.048.978.142  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 |      | 12.005.455.232    | 904.599.891     |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31 | 5.21 | 3.724.896.356     | 13.524.770.932  |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32 | 5.22 | 4.075.801.283     | 842.125.219     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 |      | (350.904.927)     | 12.682.645.713  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                    | 50 |      | 11.654.550.305    | 13.587.245.604  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 | 5.23 | -                 | 117.415.176     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52 |      | -                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60 |      | 11.654.550.305    | 13.469.830.428  |

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2011  
Người lập biểu

  
Lưu Đình Tiến

Kế toán trưởng  
  
Vũ Thị Mỹ

  
Hoàng Minh Đức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

| CHỈ TIÊU                                                                                         | MS | Năm 2010          | Năm 2009          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------|-------------------|
|                                                                                                  |    | VND               | VND               |
| 1                                                                                                | 2  | 4                 | 5                 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                       |    |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01 | 11.654.550.305    | 13.587.245.604    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |    |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02 | 14.183.887.226    | 9.026.489.133     |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03 | (1.266.156.109)   | (7.778.983.859)   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04 | -                 | -                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05 | (19.451.090.370)  | (9.417.346.615)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06 | 18.101.558.266    | 12.500.740.670    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08 | 23.222.749.318    | 17.918.144.933    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09 | (26.913.862.472)  | 877.846.540       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10 | (101.810.539.866) | (56.275.356.582)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 189.890.352.319   | 124.060.871.284   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12 | (2.456.479.207)   | 2.155.415.424     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13 | (22.829.840.985)  | (12.831.281.436)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14 | (117.415.176)     | (112.000.000)     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15 | 5.138.883.000     | 514.936.671       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16 | (1.585.810.000)   | (1.141.390.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20 | 62.538.036.931    | 75.167.186.834    |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                          |    |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21 | (51.606.667.108)  | (23.978.234.197)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22 | 286.904.762       | 3.100.563.400     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23 | (18.450.000.000)  | -                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25 | (3.082.000.000)   | (5.922.490.186)   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26 | -                 | -                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27 | 21.569.615.855    | 5.942.964.736     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30 | (51.282.146.491)  | (20.857.196.247)  |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                      |    |                   |                   |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33 | 304.340.924.272   | 338.032.552.903   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34 | (306.667.225.938) | (311.569.313.472) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40 | (2.326.301.666)   | 26.463.239.431    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                   | 50 | 8.929.588.774     | 80.773.230.018    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60 | 149.381.938.094   | 68.617.546.686    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61 | 455.038           | (8.838.610)       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                                 | 70 | 158.311.981.906   | 149.381.938.094   |

**Tổng Giám đốc**  
  
 Lưu Đình Tiến

**Kế toán trưởng**

  
 Vũ Thị Mỹ

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2011  
**Người lập biểu**

  
 Hoàng Minh Đức

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1845/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải trên cơ sở phê duyệt phương án chuyển Tổng Công ty Xây dựng đường thủy sang tổ chức và hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, có trách nhiệm kế thừa các quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp và xử lý những vấn đề tồn tại và phát sinh của Tổng Công ty Xây dựng đường thủy trước khi chuyển đổi.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100202095, đăng ký lần đầu ngày 31/08/2020, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24/11/2010. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 123.951.206.566 đồng.

**Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty**

*Chi nhánh Tổng Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh (VINAWACO số 1)*

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị kinh tế hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy được thành lập theo Quyết định số 622/1999/QĐ-TCT-TC-LĐ ngày 02 tháng 7 năm 1999 của Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy.

Chi nhánh hoạt động theo Giấy phép trú đóng và hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh số 2123/UB-GP ngày 13 tháng 9 năm 1999 của UBND thành phố Hồ Chí Minh; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị kinh tế trực thuộc (hạch toán kinh tế phụ thuộc) lần 1 số 312281 ngày 15 tháng 9 năm 1999, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 07 tháng 6 năm 2002.

Chi nhánh có trụ sở chính: số 18E3, đường Chu Văn An, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

*Công ty Nạo vét Đường biển I (VINAWACO số 2)*

Công ty Nạo vét Đường Biển I là đơn vị kinh tế trực thuộc Doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy, được thành lập theo Quyết định số 133/QĐ-TCT-TCLĐ ngày 15/02/2008 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy về việc thành lập đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0216000114 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 05/07/2008. Công ty hoạt động theo sự ủy quyền của Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy.

Trụ sở chính của Công ty tại số 33 Đà Nẵng, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

*Công ty Sửa chữa Phương tiện thủy và Dịch vụ (VINAWACO số 3)*

Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Đường thủy - Công ty Sửa chữa Phương tiện thủy và Dịch vụ được thành lập ngày 16 tháng 6 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0216000133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2008, trên cơ sở tách chuyển nguyên trạng Xí nghiệp Cơ khí thuộc Công ty Nạo vét Đường biển I (nay là Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Đường thủy - Công ty Nạo vét đường biển I).

Công ty có trụ sở chính tại số 4/215 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty (Tiếp theo)

Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Đường thủy tại thành phố Vinh (VINAWACO số 4)

Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy tại Thành phố Vinh được thành lập theo Quyết định số 1264/QĐ-TCLĐ ngày 24/12/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy. Chi nhánh Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế Chi nhánh số 0100202095-012, đăng ký lần đầu ngày 05/02/2010.

Trụ sở chính của Chi nhánh tại số 60, đường Lê Hồng Phong, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xây dựng công trình giao thông đường thủy trong và ngoài nước
- Xây dựng đường hầm, hầm kỹ thuật ngầm dưới đất, qua sông;
- Nạo vét, phun hút tạo bãi, san lấp mặt bằng các công trình (giao thông, thủy lợi, thủy sản, quốc phòng, đường bộ, công nghiệp);
- Sản xuất và thi công lắp đặt các hệ thống phao tiêu báo hiệu, iễn báo, trạm đèn hải đăng bảo đảm giao thông đường bộ, đường sông, đường biển;
- Và một số ngành nghề khác..

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Nạo vét và xây dựng các công trình giao thông đường thủy, sửa chữa phương tiện thủy.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác tại Việt Nam. Báo cáo tài chính tổng hợp được tổng hợp trên cơ sở Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo của các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Ước tính kế toán**

Tuân thủ theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác về kế toán tại Việt Nam, trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các bên góp vốn.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Tổng Công ty và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                       | <u>2009</u><br><u>Số năm</u> |
|-----------------------|------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 30 - 50                      |
| Máy móc, thiết bị     | 03 - 06                      |
| Phương tiện vận tải   | 06 - 10                      |
| Dụng cụ quản lý       | 03 - 05                      |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty Mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trênBáo cáo tài chính của Công ty Mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty Mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền kiểm soát, quyền đưa ra ý kiến, tham gia ý kiến có tính chất quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là khoản đầu tư của Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không dưới dạng là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được theo dõi dựa trên các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập.

Đầu tư khác là các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tổng Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng không trọng yếu và được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản nợ và chi phí phát sinh liên quan đến việc đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, đầu tư khác được hạch toán theo quy định hiện hành. Phần thu nhập được hạch toán tại thời điểm có phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dự của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp thì khoản chênh lệch này được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)**

Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Vì vậy, lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính căn cứ theo các quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Văn phòng Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế sau khi tổng hợp số liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị phụ thuộc.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | 31/12/2010<br>VND      | 01/01/2010<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 1.566.726.436          | 1.682.900.841          |
| Tiền gửi Ngân hàng             | 68.745.255.470         | 127.699.037.253        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 88.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| <b>Tổng</b>                    | <b>158.311.981.906</b> | <b>149.381.938.094</b> |

(\*) Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn dưới một tháng gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm.

5.2 Đầu tư ngắn hạn

|                                                                   | 31/12/2010<br>VND     | 01/01/2010<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu Khí<br>- Chi nhánh Hải Phòng (*) | 18.450.000.000        | -                 |
| <b>Tổng</b>                                                       | <b>18.450.000.000</b> | <b>-</b>          |

(\*) Hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn số 04-10/TG/GP-NVĐB. Kỳ hạn gửi 6 tháng, số tiền gửi 18.450.000.000 đồng, lãi suất tiền gửi 14,5%/năm, thời hạn gửi từ ngày 03/12/2010 đến ngày - 03/06/2011. Phương thức trả lãi vào cuối kỳ. Theo phụ lục hợp đồng Công ty Nạo vét biển 1 có thể rút một phần gốc trước hạn hưởng lãi suất như đã cam kết.

5.3 Phải thu ngắn hạn

|                                                  | 31/12/2010<br>VND       | 01/01/2010<br>VND       |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Phải thu khách hàng                              | 280.065.376.407         | 270.376.770.621         |
| Trả trước cho người bán                          | 173.637.340.160         | 181.361.853.962         |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | -                       | 21.955.517.920          |
| Các khoản phải thu khác                          | 67.702.139.158          | 35.749.708.363          |
| <i>Phải thu về cổ phần hóa</i>                   | <i>13.341.893.267</i>   | <i>9.461.488.265</i>    |
| <i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i> | <i>11.350.616.943</i>   | <i>12.277.127.159</i>   |
| <i>Phải thu khác</i>                             | <i>43.009.628.948</i>   | <i>14.011.092.939</i>   |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | (47.672.142.354)        | (46.911.667.512)        |
| <i>Công ty Liên doanh xi măng Holcim VN (*)</i>  | <i>(17.916.829.570)</i> | <i>(17.916.829.570)</i> |
| <i>Công ty Công trình 86 (**)</i>                | <i>(27.337.752.913)</i> | <i>(27.337.752.913)</i> |
| <i>Một số khoản khác (***)</i>                   | <i>(2.417.559.871)</i>  | <i>(1.657.085.029)</i>  |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>473.732.713.371</b>  | <b>462.532.183.354</b>  |

(\*) Theo quyết định tại Bản án số 04/2007/KDTM-PT của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17/01/2007, Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy đòi Công ty Liên doanh xi măng Holcim Việt Nam (tên gọi của Morning Star Cement sau này) phải thanh toán chi phí phát sinh do hỏng hóc, hao mòn máy móc và kéo dài thời gian thi công số tiền 2.886.650 USD, chi phí nạo vét khối lượng sa bồi phát sinh 900.000 USD và tiền lãi phát sinh do chậm trả nợ là 1.726.381 USD. Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu nói trên.

(\*\*) Văn phòng Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 65% công nợ phải thu của Công ty Công trình 86 với số tiền là 27.337.752.913 căn cứ theo Biên bản làm việc với Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp. Theo Biên bản này, Công ty Mua bán nợ sẽ mua khoản nợ phải thu của Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy 42.058.081.405 đồng tại Công ty Công trình 86 với tỷ lệ tối đa là 35% dự Nợ. Số tiền này, Tổng Công ty sẽ dùng toàn bộ để góp vốn vào Công ty Công trình 86 để tái cơ cấu.

(\*\*\*) Khoản trích dự phòng phải thu quá hạn đối với Ban Quản lý Dự án Hàng Hải và Ban Quản lý Dự án Hoàng Thạch (100%) và trích dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản tạm ứng của các cá nhân đã nghỉ hưu, chuyển công tác.

5.4 Hàng tồn kho

|                                      | 31/12/2010<br>VND      | 01/01/2010<br>VND      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường          | -                      | 11.400.000             |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 62.164.042.434         | 34.058.095.358         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 744.087.237            | 712.446.284            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 174.720.185.053        | 100.559.915.278        |
| Hàng hoá                             | -                      | 475.917.938            |
| <b>Tổng</b>                          | <b>237.628.314.724</b> | <b>135.817.774.858</b> |

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

|                          | 31/12/2010           | 01/01/2010           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                          | VND                  | VND                  |
| Tạm ứng                  | 5.380.802.567        | 4.512.709.188        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 252.376.373          | 1.437.024.868        |
| <b>Tổng</b>              | <b>5.633.178.940</b> | <b>5.949.734.056</b> |

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

| Năm 2010                      | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tổng            |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| <i>Nguyên giá</i>             |                           |                      |                                    |                              |                 |
| Tại ngày 01/01                | 19.918.714.012            | 11.588.612.148       | 230.463.534.115                    | 4.459.652.503                | 266.430.512.778 |
| Tăng trong năm                | -                         | 4.881.542.595        | 37.158.674.464                     | 766.127.051                  | 42.806.344.110  |
| Mua trong năm                 | -                         | 126.840.000          | 3.694.570.553                      | 766.127.051                  | 4.587.537.604   |
| Đầu tư XD CB hoàn<br>thành    | -                         | 4.754.702.595        | 33.464.103.911                     | -                            | 38.218.806.506  |
| Giảm trong năm                | 1.205.975.324             | 1.194.355.215        | 592.506.795                        | 267.948.413                  | 3.260.785.747   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 999.780.670          | 592.506.795                        | -                            | 1.592.287.465   |
| Giảm khác                     | 1.205.975.324             | 194.574.545          | -                                  | 267.948.413                  | 1.668.498.282   |
| Tại ngày 31/12                | 18.712.738.688            | 15.275.799.528       | 267.029.701.784                    | 4.957.831.141                | 305.976.071.141 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> |                           |                      |                                    |                              |                 |
| Tại ngày 01/01                | 7.520.684.838             | 7.375.070.415        | 158.086.856.392                    | 3.824.304.993                | 176.806.916.638 |
| Tăng trong năm                | 790.209.983               | 1.621.767.205        | 11.318.171.762                     | 453.738.276                  | 14.183.887.226  |
| Khấu hao trong năm            | 790.209.983               | 1.621.767.205        | 11.318.171.762                     | 453.738.276                  | 14.183.887.226  |
| Giảm trong năm                | 799.062.240               | 1.094.652.148        | 556.951.230                        | 130.930.268                  | 2.581.595.886   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 900.077.603          | 556.951.230                        | -                            | 1.457.028.833   |
| Giảm khác                     | 799.062.240               | 194.574.545          | -                                  | 130.930.268                  | 1.124.567.053   |
| Tại ngày 31/12                | 7.511.832.581             | 7.902.185.472        | 168.848.076.924                    | 4.147.113.001                | 188.409.207.978 |
| <i>Giá trị còn lại</i>        |                           |                      |                                    |                              |                 |
| Tại ngày 01/01                | 12.398.029.174            | 4.213.541.733        | 72.376.677.723                     | 635.347.510                  | 89.623.596.140  |
| Tại ngày 31/12                | 11.200.906.107            | 7.373.614.056        | 98.181.624.860                     | 810.718.140                  | 117.566.863.163 |

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị: VND

|                                                   | 31/12/2010       |                       | 01/01/2010       |                       |
|---------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                                                   | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng         | Giá trị               |
| Đầu tư vào Công ty con                            | 2.775.906        | 27.759.060.000        | 2.775.906        | 27.759.060.000        |
| Công ty CP Công trình Vận tải                     | 265.210          | 2.652.100.000         | 265.210          | 2.652.100.000         |
| Công ty CP Công trình Đường thủy                  | 885.696          | 8.856.960.000         | 885.696          | 8.856.960.000         |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhân lực Việt Nam | 1.625.000        | 16.250.000.000        | 1.625.000        | 16.250.000.000        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                | <b>1.248.700</b> | <b>14.450.817.500</b> | <b>1.248.700</b> | <b>14.450.817.500</b> |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy bộ số 3        | 108.500          | 1.085.000.000         | 108.500          | 1.085.000.000         |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đường thủy          | 240.200          | 2.402.000.000         | 240.200          | 2.402.000.000         |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Dịch vụ            | 600.000          | 6.000.000.000         | 600.000          | 6.000.000.000         |
| Công ty CP ĐT Nạo vét và Xây dựng Đường thủy      | 150.000          | 1.500.000.000         | 150.000          | 1.500.000.000         |
| Công ty CP Công trình Giao thông Miền Trung       | 150.000          | 1.500.000.000         | 150.000          | 1.500.000.000         |
| Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng biển (*)             |                  | 1.963.817.500         | -                | 1.963.817.500         |
| Đầu tư dài hạn khác                               | 2.953.874        | 29.538.740.000        | 2.645.674        | 26.456.740.000        |
| Đầu tư cổ phiếu                                   | 2.953.874        | 29.538.740.000        | 2.645.674        | 26.456.740.000        |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>6.978.480</b> | <b>71.748.617.500</b> | <b>6.670.280</b> | <b>68.666.617.500</b> |

(\*): Tổng Công ty góp vốn vào Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng biển bằng tài sản, giá trị vốn góp ghi nhận theo Biên bản định giá.

Các khoản đầu tư khác tăng do Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào các Công ty Cổ phần với giá mua cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu và tăng do được chia cổ tức bằng cổ phiếu (tăng từ các năm trước).

Thông tin về các công ty con

| Công ty                                           | Ngành nghề                       | Tỷ lệ % sở hữu | 31/12/2010 VND        | 01/01/2010 VND        |
|---------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Công trình Vận tải                     | XD công trình                    | 51%            | 2.652.100.000         | 2.652.100.000         |
| Công ty CP Công trình Đường thủy                  | XD công trình đường thủy         | 50,61%         | 8.856.960.000         | 8.856.960.000         |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhân lực Việt Nam | Xuất khẩu lao động và Thương mại | 65%            | 16.250.000.000        | 16.250.000.000        |
| <b>Tổng</b>                                       |                                  |                | <b>27.759.060.000</b> | <b>27.759.060.000</b> |

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Công ty liên doanh liên kết

| Công ty                                      | Ngành nghề          | Tỷ lệ %<br>sở hữu | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|----------------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy bộ số 3   | XD công trình       | 35%               | 1.085.000.000     | 1.085.000.000     |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đường thủy     | Nạo vét và Xây dựng | 33%               | 2.402.000.000     | 2.402.000.000     |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Dịch vụ       | Nạo vét và Xây dựng | 24%               | 6.000.000.000     | 6.000.000.000     |
| Công ty CP ĐT Nạo vét và Xây dựng Đường thủy | Nạo vét và Xây dựng | 30%               | 1.500.000.000     | 1.500.000.000     |
| Công ty Công trình Giao thông Miền Trung     | XD công trình       | 30%               | 1.500.000.000     | 1.500.000.000     |
| Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng biển            | XD công trình       | 39%               | 1.963.817.500     | 1.963.817.500     |

5.8 Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

|                                 | Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm                   | 8.368.183.383   | 227.552.475     |
| Tăng                            | 50.157.536.443  | 15.001.645.308  |
| Kết chuyển tăng tài sản cố định | 38.218.806.506  | -               |
| Phân loại lại                   | 2.321.828.215   | 818.018.218     |
| Phân bổ                         | 6.904.613.907   | 6.042.996.182   |
| Số dư cuối năm                  | 11.080.471.198  | 8.368.183.383   |

Chi tiết theo hạng mục

|                                    | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Đầu tư tàu TC 02                   | -                 | 3.000.000.000     |
| Sửa chữa lớn TSCĐ                  | 9.151.958.978     | 4.063.529.051     |
| Sửa chữa cải tạo VP Tổng Công ty   | -                 | 217.179.091       |
| GTCL của ụ nổi nhận                | 516.046.670       | 516.046.670       |
| Chi phí vận chuyển, sửa chữa ụ nổi | 1.412.465.550     | 571.428.571       |
| Tổng                               | 11.080.471.198    | 8.368.183.383     |

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

|                                                                                                            | 31/12/2010<br>VND    | 01/01/2010<br>VND    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa ụ nổi                                                                                     | 573.403.314          | 1.995.882.961        |
| Phí bảo lãnh của công trình Cầu rẽ Pháp Vân,<br>Công trình Vân Phong, Cảng Thị Nại do<br>chưa có doanh thu | 737.337.714          | -                    |
| Thép tấm dùng cho cầu 200 tấn di chuyển                                                                    | 85.636.341           | -                    |
| <b>Tổng</b>                                                                                                | <b>1.396.377.369</b> | <b>1.995.882.961</b> |

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

|                                                        | 31/12/2010<br>VND      | 01/01/2010<br>VND      |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn                                           | 107.073.812.752        | 110.090.218.464        |
| Ngân hàng ĐT& PT Việt Nam - CN Hà Nội                  | 82.955.926.571         | 36.059.247.431         |
| Ngân hàng Công thương - CN Ba Đình                     | 11.067.161.070         | 37.383.692.923         |
| Ngân hàng Công thương - CN Hải Phòng                   | -                      | 14.847.600.000         |
| Ngân hàng CP Quân đội - CN Hải Phòng                   | 600.000.000            | 3.785.441.000          |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Sài Gòn                  | 12.418.991.097         | 17.982.503.096         |
| Ngân hàng NN & PTNT tỉnh Đắk Lắk<br>- CN Hồ Xuân Hương | 31.734.014             | 31.734.014             |
| Vay các đối tượng khác                                 | 2.287.250.000          | 3.704.303.219          |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                 | 545.644.850            | -                      |
| <b>Tổng</b>                                            | <b>109.906.707.602</b> | <b>113.794.521.683</b> |

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                               | 31/12/2010<br>VND    | 01/01/2010<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 5.611.200.821        | 7.986.555.927        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 319.203.078          | 436.618.254          |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 286.421.831          | 260.233.831          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 63.592.000           | -                    |
| Các loại thuế khác            | 167.172              | 167.172              |
| <b>Tổng</b>                   | <b>6.280.584.902</b> | <b>8.683.575.184</b> |

5.12 Chi phí phải trả

|                                       | 31/12/2010            | 01/01/2010            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng | 99.184.463.959        | 39.681.664.972        |
| Lãi vay phải trả                      | 276.115.371           | 38.870.118            |
| <b>Tổng</b>                           | <b>99.460.579.330</b> | <b>39.720.535.090</b> |

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

|                                                                     | 31/12/2010            | 01/01/2010            |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                     | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                                                  | 1.281.697.097         | 1.058.045.298         |
| Bảo hiểm xã hội                                                     | 4.135.901.116         | 3.824.797.859         |
| Bảo hiểm y tế                                                       | 65.284.132            | 105.051.368           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                | 9.710.025             | 26.225.875            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                   | 10.177.287.381        | 24.386.234.543        |
| <i>Phải trả Công ty Nạo vét đường biển 2 về điều chuyển tài sản</i> | -                     | 7.853.512.656         |
| <i>Phải trả các đội tàu (Công ty Nạo vét biển 1)</i>                | 102.150.997           | 8.756.449.692         |
| <i>Lãi vay phải trả</i>                                             | 4.486.771.164         | 3.935.915.397         |
| <i>Tiền đền bù giải tỏa mặt bằng 33 Đà Nẵng</i>                     | 4.731.969.916         | -                     |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>                            | 856.395.304           | 3.840.356.798         |
| <b>Tổng</b>                                                         | <b>15.669.879.751</b> | <b>29.400.354.943</b> |

5.14 Phải trả dài hạn khác

|                                                                                                                                                                                                                                                              | 31/12/2010            | 01/01/2010            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                              | VND                   | VND                   |
| Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận Bình Thạnh - tiền hỗ trợ về đất theo duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi di dời Công ty Nạo vét đường thủy 2 trong Dự án Đầu tư Xây dựng cầu Thủ Thiêm và chỉnh trang đô thị trên địa bàn quận Bình Thạnh | 13.381.360.000        | 13.381.360.000        |
| Phải trả khác                                                                                                                                                                                                                                                | 219.594.597           | 59.899.854            |
| <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>13.600.954.597</b> | <b>13.441.259.854</b> |

5.15 Vay và nợ dài hạn

|                                               | 31/12/2010            | 01/01/2010            |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | VND                   | VND                   |
| Vay ngân hàng                                 | 26.396.104.616        | 21.914.592.201        |
| Ngân hàng Công thương - CN Ba Đình            | -                     | 1.336.671.850         |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam-<br>CN Hà Nội (*)    | 22.441.988.016        | 20.577.920.351        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội<br>-CN Hoàn Kiếm (**) | 3.954.116.600         | -                     |
| Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hải Phòng (***)         | 35.061.816.947        | 37.981.816.947        |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>61.457.921.563</b> | <b>59.896.409.148</b> |

(\*)Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2009/HĐTĐH, ngày 30/12/2009, tổng số tiền vay: 32.669.857.000 đồng.

Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án " Dự án đầu tư dây chuyền thiết bị đóng cọc dưới nước"

Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên

Lãi suất: Áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ ngày ký hợp đồng. Mức hỗ trợ lãi suất: 4%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế, tối đa là 24 tháng, nằm trong khoảng thời gian từ 1/4/2009 đến 31/12/2011.

Bảo đảm tiền vay:

- + Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có
- + Đảm bảo bằng tàu kéo 1200 CV
- + Đảm bảo bằng 100% các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa tổng công ty và các đối tác khác
- + Đảm bảo bằng 100% tiền gửi tại Ngân hàng ĐT&PT và các tổ chức tín dụng khác.

(\*\*)Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 394.10.057.301562.TD ngày 13/12/2010, hạn mức tối đa là 10 tỷ đồng.

Mục đích vay: Sửa chữa nâng cấp, phục hồi tàu Long Châu, số đăng ký VN-404-HP và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp nhận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan.

Ngày đáo hạn cuối cùng: 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên

(\*\*\*) Khoản vay Quỹ hỗ trợ Phát triển Hải Phòng theo Hợp đồng số 02 HĐVDH ngày 06/09/2000 được sửa đổi bổ sung theo Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 02/PL/HĐTD/TDTW ngày 06/07/2001 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 02A PL/HĐTD-TDTW ngày 22/04/2003:

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| Hạn mức tín dụng      | : 63.000.000.000 đồng |
| Thời điểm trả nợ gốc  | : Từ tháng 9 năm 2003 |
| Thời điểm hoàn Nợ vay | : 12 năm              |
| Lãi suất              | : 3%/năm              |



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09-DN/TH

5.16 Vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu

|                                              |                |                            |                       |                        | Đơn vị tính: VND                  |  |
|----------------------------------------------|----------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|--|
| Vốn đầu tư của Chủ sở hữu                    |                |                            |                       |                        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  |
|                                              |                | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính |                                   |  |
| Số dư tại 01/01/2009                         | 75.489.938.715 | -                          | 6.451.924.072         | 864.670.626            | 11.167.056.490                    |  |
| Tăng trong năm                               | 7.117.817.349  | 791.376.545                | 9.030.791.564         | 2.463.237.403          | -11.157.713.490                   |  |
| Tăng vốn                                     | -              | 791.376.545                | -                     | -                      | -                                 |  |
| Lãi                                          | -              | -                          | -                     | -                      | 13.469.830.428                    |  |
| Trích quỹ                                    | 7.117.817.349  | -                          | 9.030.791.564         | 2.463.237.403          | (24.632.374.025)                  |  |
| Điều chỉnh                                   | -              | -                          | -                     | -                      | 4.830.107                         |  |
| Giảm trong năm                               | 293.200.000    | -                          | -                     | -                      | 9.343.000                         |  |
| Điều chỉnh                                   | 293.200.000    | -                          | -                     | -                      | 9.343.000                         |  |
| Số dư tại 31/12/2009                         | 82.314.556.064 | 791.376.545                | 15.482.715.636        | 3.327.908.029          | -                                 |  |
| Số dư tại 01/01/2010                         | 82.314.556.064 | 791.376.545                | 15.482.715.636        | 3.327.908.029          | -                                 |  |
| Tăng trong năm                               | 15.342.893.287 | 1.677.727.143              | -                     | -                      | 11.654.550.305                    |  |
| Tăng vốn                                     | -              | 1.669.480.222              | -                     | -                      | -                                 |  |
| Lãi                                          | -              | -                          | -                     | -                      | 11.654.550.305                    |  |
| Tăng từ Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp (*) | 14.728.893.287 | -                          | -                     | -                      | -                                 |  |
| Điều chỉnh                                   | 614.000.000    | 8.246.921                  | -                     | -                      | -                                 |  |
| Giảm trong năm                               | -              | 2.468.648.650              | -                     | -                      | 65.512.996                        |  |
| Giảm vốn                                     | -              | -                          | -                     | -                      | -                                 |  |
| Điều chỉnh                                   | -              | 2.468.648.650              | -                     | -                      | 65.512.996                        |  |
| Số dư tại 31/12/2010                         | 97.657.449.351 | 455.038                    | 15.482.715.636        | 3.327.908.029          | 11.589.037.309                    |  |

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100202095, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 123.951.206.566 đồng, số vốn này bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và các quỹ: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty tại ngày 31/08/2010.

(\*) Chi tiêu Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2010 (Tài khoản 411) bao gồm 14.728.893.287 đồng là vốn của Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp (Tài khoản 417).

5.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                            | Năm 2010<br>VND          | Năm 2009<br>VND        |
|--------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                | 1.030.866.083.523        | 795.960.228.285        |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa             | 200.000.000              | 378.889.954            |
| Doanh thu sửa chữa phương tiện thủy        | 11.138.829.261           | 7.349.923.927          |
| Thu kinh phí quản lý cấp trên              | (173.170.272)            | 3.497.410.596          |
| Thu phí sử dụng tàu kéo, cho thuê thiết bị | 10.000.000               | 872.727.273            |
| <b>Tổng</b>                                | <b>1.042.041.742.512</b> | <b>808.059.180.035</b> |

5.18 Giá vốn hàng bán

|                                    | Năm 2010<br>VND        | Năm 2009<br>VND        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hợp đồng xây dựng, nạo vét | 979.714.344.011        | 769.568.529.452        |
| Giá vốn sửa chữa phương tiện thủy  | 11.716.897.526         | 6.405.173.151          |
| Giá vốn cung cấp vật tư            | 475.917.938            | 378.889.954            |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp    | 8.000.000              | 553.103.436            |
| <b>Tổng</b>                        | <b>991.915.159.475</b> | <b>776.905.695.993</b> |

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | Năm 2010<br>VND       | Năm 2009<br>VND       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 5.632.501.270         | 938.540.736           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 13.818.589.100        | 13.117.584.900        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.511.523.174         | 3.153.577.283         |
| <b>Tổng</b>                        | <b>23.962.613.544</b> | <b>17.209.702.919</b> |

5.20 Chi phí hoạt động tài chính

|                                   | Năm 2010<br>VND       | Năm 2009<br>VND       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                      | 18.101.558.266        | 12.500.740.670        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 546.399.348           | 124.569.360           |
| Lãi chậm thanh toán               | 203.908.162           | 754.537.331           |
| Chi phí hoạt động tài chính khác  | 380.385.969           | 29.761.567            |
| <b>Tổng</b>                       | <b>19.232.251.745</b> | <b>13.409.608.928</b> |

**5.21 Thu nhập khác**

|                                                                                     | Năm 2010<br>VND      | Năm 2009<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Hạch toán bổ sung tiền bảo hiểm nạo vét luồng<br>Hải Phòng (đã thanh toán năm 2006) | 993.814.386          | -                     |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành Công trình                                              | 2.026.630.951        | 9.923.057.044         |
| Thanh lý tàu kéo NBV02, NBV04                                                       | -                    | 715.608.000           |
| Bán đấu giá tài sản sà lan                                                          | -                    | 1.073.500.000         |
| Thanh lý tài sản, thép                                                              | 292.500.000          | 1.599.988.488         |
| Thu tiền bảo hiểm, bồi thường                                                       | -                    | 119.927.400           |
| Thu nhập khác                                                                       | 411.951.019          | 92.690.000            |
| <b>Tổng</b>                                                                         | <b>3.724.896.356</b> | <b>13.524.770.932</b> |

**5.22 Chi phí khác**

|                                                                                                                                                                                          | Năm 2010<br>VND      | Năm 2009<br>VND    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Đ/c giảm chi phí lãi vay đầu tư và chi phí khác<br>theo đối tượng đối chiếu công nợ                                                                                                      | 545.214.841          | -                  |
| Hạch toán điều chỉnh theo biên bản đối chiếu<br>công nợ ngày 31/12/2009                                                                                                                  | 43.952.208           | -                  |
| Kết chuyển lỗ sản xuất kinh doanh của Công ty<br>Công trình Giao thông Miền Trung theo Biên bản<br>xác định vốn Nhà nước tại thời điểm bàn giao<br>Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần | 1.198.998.541        | -                  |
| Kết chuyển lỗ của Công ty Đầu tư XD và TM khi<br>chuyển sang CP                                                                                                                          | -                    | 697.367.703        |
| Chi phí tiền lương năm 2008, 2009                                                                                                                                                        | 1.914.402.645        | -                  |
| Giá trị tài sản thanh lý                                                                                                                                                                 | 135.258.632          | -                  |
| Chi phí khác                                                                                                                                                                             | 237.974.416          | 144.757.516        |
| <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                              | <b>4.075.801.283</b> | <b>842.125.219</b> |

**5.23 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                          | Năm 2010<br>VND        | Năm 2009<br>VND       |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>11.654.550.305</b>  | <b>13.587.245.604</b> |
| - Các khoản điều chỉnh tăng              | -                      | -                     |
| - Các khoản điều chỉnh giảm              | 13.818.589.100         | 13.117.584.900        |
| + Lãi cổ tức                             | 13.818.589.100         | 13.117.584.900        |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>           | <b>(2.164.038.795)</b> | <b>469.660.704</b>    |
| Thuế suất                                | 25%                    | 25%                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp      | -                      | 117.415.176           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>       | <b>-</b>               | <b>117.415.176</b>    |

**5.24 Các khoản tiền Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được phép sử dụng**

Trong tổng số tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2010 có 13.381.360.000 đồng là tiền hỗ trợ về đất theo duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi di dời Công ty Nạo vét đường thủy 2 trong Dự án Đầu tư Xây dựng cầu Thủ Thiêm và chỉnh trang đô thị trên địa bàn quận Bình Thạnh theo Quyết định số 10722/QĐ-STC-BVG của Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 26/12/2005. Số tiền này được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước thành phố do đại diện chủ sở hữu của Công ty Nạo vét đường thủy 2 - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy làm chủ tài khoản. Nếu Công ty Nạo vét đường thủy 2 có nhu cầu sử dụng nguồn tiền này thì lập dự án đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Tổng Công ty không trình bày giao dịch và số dư với bên liên quan

**6.2 Thông tin khác**

Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy đã chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty TNHH Một thành viên với tên gọi Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1845/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy trên cơ sở tổ chức lại cơ quan quản lý điều hành của Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy, các đơn vị, Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Tổng Công ty có Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100202095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31/8/2010. Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh ngày 31/8/2010 của Tổng Công ty là 123.951.206.566 đồng.

Báo cáo tài chính năm 2010 được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/8/2010 (giai đoạn Công ty Nhà nước) và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/09/2010 đến ngày 31/12/2010 (giai đoạn Công ty TNHH Một thành viên). Theo đó, tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính năm 2010, Báo cáo được ký bởi Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty TNHH Một thành viên và được đóng dấu của Công ty TNHH Một thành viên - Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, có trách nhiệm kế thừa các quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp và xử lý những vấn đề tồn tại và phát sinh của Tổng Công ty Xây dựng đường thủy trước khi chuyển đổi.

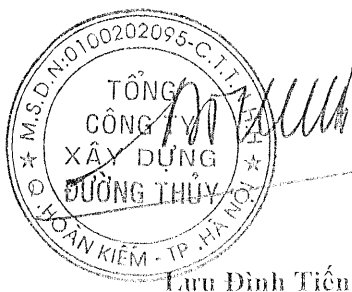
**6.3 Số liệu so sánh**

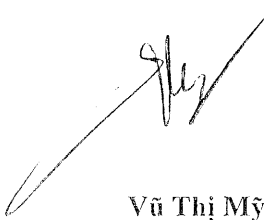
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán, một số chỉ tiêu đầu năm đã được phân loại.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2011  
Người lập biểu

  
Lưu Đình Tiến

  
Vũ Thị Mỹ

  
Hoàng Minh Đức